

ỦY BAN DÂN TỘC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 753/UBNDT-TT

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2017

V/v Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ phòng, chống mại dâm và mua bán người năm 2018-2020.

Kính gửi: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Căn cứ nhiệm vụ được giao, Ủy ban Dân tộc - thành viên Ủy ban Quốc gia phòng, chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm xây dựng Kế hoạch và Dự toán chi tiết thực hiện nhiệm vụ phòng, chống mại dâm và mua bán người từ năm 2018 đến 2020 (kế hoạch và dự toán kèm theo).

Ủy ban Dân tộc đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, hỗ trợ kinh phí thuộc phạm vi Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì cho Ủy ban Dân tộc để thực hiện nhiệm vụ./.

Nơi nhận: ✓

- Như trên;
- Cục Phòng, chống Tệ nạn XH, Bộ LĐTB&XH;
- Bộ trưởng, CNUB (để b/c);
- Website UBNDT;
- Lưu VT, Vụ TT.

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
THỨ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM**



Nông Quốc Tuấn



KẾ HOẠCH

Tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số tham gia công tác phòng, chống mại dâm và mua bán người từ năm 2018-2020

(Ban hành kèm theo Công văn số: 753/UBDT-TT, ngày 07/ 8 / 2017 của Ủy ban Dân tộc)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

Tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số tham gia phòng, chống mại dâm và phòng, chống mua bán người; chủ động ngăn ngừa, góp phần làm giảm thiểu tác hại của hoạt động mại dâm và mua bán người trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Nâng cao nhận thức và tinh thần chủ động của đồng bào các dân tộc thiểu số trong công tác phòng, chống mại dâm và mua bán người. Gắn việc thực hiện chương trình phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành nghề truyền thống có giá trị kinh tế để nâng cao đời sống của đồng bào dân tộc ở các địa phương với hoạt động phòng, chống mại dâm và mua bán người.

Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn xã hội trong công tác phòng, chống mại dâm và mua bán người.

Quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí thực hiện chương trình khi được phân bổ.

II. NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG:

Để thực hiện mục đích, yêu cầu công tác phòng, chống mại dâm và mua bán người năm 2018-2020 ở vùng dân tộc thiểu số, hoạt động của Ủy ban Dân tộc tập trung vào các nội dung sau:

1. Công tác chỉ đạo:

- Ban hành các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động, cung cấp thông tin tới các đơn vị, cơ quan công tác dân tộc các địa phương thực hiện công tác phòng, chống mại dâm và mua bán người.

- nắm tình hình, đôn đốc các đơn vị được phân công thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch; kiểm tra và tổng hợp tình hình, báo cáo kết quả thực hiện với Ban Chỉ đạo Ủy ban Quốc gia phòng, chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm.

2. Công tác tuyên truyền:

2.1. Tăng cường thông tin về hoạt động phòng, chống mại dâm và mua bán người ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên các báo, tạp chí, trang tin điện tử của Ủy ban Dân tộc; các báo, tạp chí thực hiện Quyết định 59/QĐ-TTg ngày 16/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

2.2. Tổ chức tập huấn: 13 lớp (năm 2018: 03 lớp, 2019: 05 lớp; 2020: 05 lớp), cụ thể như sau:

Dự kiến tổ chức:

Năm 2018: tỉnh Sơn La, Kon Tum, Cần Thơ;

Năm 2019: tỉnh Hòa Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Trà Vinh, Cà Mau;

Năm 2020: tỉnh Phú Thọ, Bắc Kạn, Thanh Hóa, Lâm Đồng, An Giang.

Ban Tổ chức gồm Ủy ban Dân tộc, Ban Dân tộc tỉnh và giảng viên.

a. Nội dung tập huấn: Tuyên truyền, phổ biến Pháp lệnh Phòng, chống mại dâm; Luật Phòng, chống mua bán người và một số luật, nghị định, văn bản liên quan gắn với chủ trương, chính sách chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số.

b. Địa điểm, thời gian: mỗi lớp tổ chức 05 ngày (trong đó tập huấn 02 ngày, đi về 02 ngày và làm việc với tỉnh 01 ngày) tại một số tỉnh trọng điểm.

c. Số lượng: 150 đại biểu (trong đó: 100 đại biểu là người không hưởng lương và 50 đại biểu là cán bộ làm công tác dân tộc, cán bộ xã/thôn, cán bộ của sở, ngành liên quan của tỉnh).

d. Đối tượng tập huấn: Công chức Ban Dân tộc tỉnh; sở, ban, ngành của tỉnh; Phòng Dân tộc một số huyện; cán bộ xã/thôn bản; báo cáo viên, cộng tác viên là người dân tộc; già làng, trưởng bản, người có uy tín tiêu biểu.

e. Kinh phí: năm 2018: 714 triệu đồng; năm 2019: 1.188 triệu đồng ; năm 2020: 930 triệu đồng.

3. Công tác kiểm tra:

a. Nội dung kiểm tra: Tổ chức kiểm tra về công tác phòng, chống mại dâm và mua bán người; tham gia các đợt kiểm tra liên ngành về công tác phòng, chống ma túy theo chỉ đạo của Ủy ban Quốc gia.

b. Hình thức kiểm tra: Mỗi tỉnh làm việc với 1 huyện, 1 xã và Ban Dân tộc tỉnh.

c. Số đoàn: 13 đoàn kiểm tra (kiểm tra, nắm tình hình tại các tỉnh tổ chức tập huấn)

d. Kinh phí: năm 2018: 52 triệu đồng; năm 2019: 82 triệu đồng ; năm 2020: 68 triệu đồng.

4. Công tác báo cáo:

Tổng hợp tình hình và báo cáo hoạt động phòng, chống mại dâm và mua bán người với Ủy ban Quốc gia.

III. KINH PHÍ:

Tổng kinh phí: năm 2018: 766 triệu đồng; năm 2019: 1.271 triệu đồng; năm 2020: 998 triệu đồng.

(có dự toán chi tiết kèm theo).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Vụ Tuyên truyền có trách nhiệm giúp việc Ban Chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch này; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và tổng hợp báo cáo kết quả hoạt động phòng chống mại dâm và mua bán người với Ủy ban Quốc gia phòng, chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm.

2. Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với Vụ Tuyên truyền và các đơn vị liên quan tổng hợp kế hoạch, dự toán gửi Ủy ban Quốc gia và các Bộ, ngành liên quan; thẩm định dự toán chi tiết theo dự toán kinh phí được thông báo hằng năm trình Lãnh đạo Ủy ban phê duyệt để thực hiện.

3. Văn phòng Ủy ban có trách nhiệm hướng dẫn việc thanh quyết toán kinh phí theo quy định. Bố trí phương tiện cho cán bộ đi công tác.

4. Thành viên Ban Chỉ đạo, các Vụ, đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống mại dâm và mua bán người theo kế hoạch được phê duyệt; tổng hợp tình hình và báo cáo kết quả hoạt động định kỳ 6 tháng và cả năm gửi về Thường trực Ban Chỉ đạo phòng, chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm của Ủy ban Dân tộc (Vụ Tuyên truyền) để tổng hợp chung./.

ỦY BAN DÂN TỘC



BƯỞI TOÁN CHI TIẾT

Tuyên truyền, vận động đông đảo các dân tộc thiểu số tham gia hoạt động phòng, chống mất an ninh và mua bán người từ năm 2020

(Kèm theo Công văn số **753/LĐDT-TT**, ngày **07/8/2017** của Ủy ban Dân tộc)

ĐV tính: 1000đ

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	CỘNG (A+B)				998,684
A	Kinh phí tổ chức Lớp tập huấn				930,264
I	Tại khu vực miền Bắc: 03 lớp				695,872
	Lớp 1: dự kiến tại tỉnh Phú Thọ				230,234
1	Tiền công tác phí, đi lại của BTC lớp				5,634
1.1	Công tác phí 3 người x 5 ngày	người	200	15	3,000
1.2	Xăng xe đi từ Hà Nội - tỉnh - Hà Nội và nội tỉnh (tạm tính khoảng 300km)		18	63	1,134
1.3	Cầu đường (dự kiến)				1,500
2	Tiền khoán ngủ				77,700
2.1	Khoán ngủ BTC lớp học (3 người x 4 đêm)	phòng	350	12	4,200
2.2	Khoán tiền ngủ DB ko lương ở xa: 70 đại biểu huyện của tỉnh: (70 người x 3 đêm)	người/đêm	350	210	73,500
3	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương				65,000
3.1	Hỗ trợ tiền ăn DB ko lương (100 người x 3 ngày)	người/ngày	200	300	60,000
3.2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là cán bộ làm công tác dân tộc (50 người x 2 ngày x 50.000đ)	người	50	100	5,000
4	Hỗ trợ tiền đi lại cho đại biểu không hưởng lương				51,000
4.1	Hỗ trợ tiền đi lại DB ko lương ở xa (70 người x 2 lượt)	người/ lượt	300	140	42,000
4.2	Hỗ trợ tiền đi lại DB ko lương (30 người x 2 lượt)	người/ lượt	150	60	9,000
5	Tiền thuê giảng viên				3,500
5.1	Thù lao giảng viên	người	600	4	2,400
5.2	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên (2 người x 1 ngày)	người	200	2	400
5.3	Khoán ngủ cho giảng viên (2 người)	người	350	2	700
6	Tiền thuê hội trường, tổ chức lớp tập huấn				27,400



ĐU TOÁN CHI TIẾT

Tuyên truyền, vận động đông đảo dân tộc thiểu số tham gia hoạt động phòng, chống buôn bán người từ năm 2019

(Kèm theo Công văn số: 753/UBDT-TT, ngày 07/8/2017 của Ủy ban Dân tộc)

ĐV tính: 1000đ

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	CỘNG (A+B)				1,271,342
A	Kinh phí tổ chức Lớp tập huấn				1,188,472
I	Tại khu vực miền Bắc: 02 lớp				461,480
	Lớp 1: dự kiến tại tỉnh Hòa Bình				230,234
1	Tiền công tác phí, đi lại của BTC lớp				5,634
1.1	Công tác phí 3 người x 5 ngày	người	200	15	3,000
1.2	Xăng xe đi từ Hà Nội - tỉnh - Hà Nội và nội tỉnh (tạm tính khoảng 300km)		18	63	1,134
1.3	Cầu đường (dự kiến)				1,500
2	Tiền khoán ngủ				77,700
2.1	Khoán ngủ BTC lớp học (3 người x 4 đêm)	phòng	350	12	4,200
2.2	Khoán tiền ngủ ĐB ko lương ở xa: 70 đại biểu huyện của tỉnh: (70 người x 3 đêm)	người/đêm	350	210	73,500
3	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương				65,000
3.1	Hỗ trợ tiền ăn ĐB ko lương (100 người x 3 ngày)	người/ngày	200	300	60,000
3.2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là cán bộ làm công tác dân tộc (50 người x 2 ngày x 50.000đ)	người	50	100	5,000
4	Hỗ trợ tiền đi lại cho đại biểu không hưởng lương				51,000
4.1	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương ở xa (70 người x 2 lượt)	người/lượt	300	140	42,000
4.2	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương (30 người x 2 lượt)	người/lượt	150	60	9,000
5	Tiền thuê giảng viên				3,500
5.1	Thù lao giảng viên	người	600	4	2,400
5.2	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên (2 người x 1 ngày)	người	200	2	400
5.3	Khoán ngủ cho giảng viên (2 người)	người	350	2	700

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
6	Tiền thuê hội trường, tổ chức lớp tập huấn				27,400
6.1	Thuê Hội trường (2 ngày)	ngày	4,000	2	8,000
6.2	Ma kết hội trường, khánh tiết	cái	1,000	1	1,000
6.3	Máy chiếu	bộ	1,000	2	2,000
6.4	Giải khát giữa giờ (155 người x 4 buổi)	người	20	620	12,400
6.5	Phô tô tài liệu, đóng quyển (tạm tính)				2,500
6.6	Văn phòng phẩm (bút bi, túi clear, vở)	bộ	10	150	1,500
	Lớp 2: dự kiến tại tỉnh Nghệ An				231,246
1	Tiền công tác phí, đi lại của BTC lớp				6,646
1.1	Công tác phí 3 người x 5 ngày	người	200	15	3,000
1.2	Xăng xe đi từ Hà Nội - tỉnh - Hà Nội và nội tỉnh (tạm tính khoảng 700km)		18	147	2,646
1.3	Cầu đường (dự kiến)				1,000
2	Tiền khoán ngủ				77,700
2.1	Khoán ngủ BTC lớp học (3 người x 4 đêm)	phòng	350	12	4,200
2.2	Khoán tiền ngủ ĐB ko lương ở xa: 70 đại biểu huyện của tỉnh: (70 người x 3 đêm)	người/đêm	350	210	73,500
3	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương				65,000
3.1	Hỗ trợ tiền ăn ĐB ko lương (100 người x 3 ngày)	người/ngày	200	300	60,000
3.2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là cán bộ làm công tác dân tộc (50 người x 2 ngày x 50.000đ)	người	50	100	5,000
4	Hỗ trợ tiền đi lại cho đại biểu không hưởng lương				51,000
4.1	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương ở xa (70 người x 2 lượt)	người/lượt	300	140	42,000
4.2	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương (30 người x 2 lượt)	người/lượt	150	60	9,000
5	Tiền thuê giảng viên				3,500
5.1	Thù lao giảng viên	người	600	4	2,400
5.2	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên (2 người x 1 ngày)	người	200	2	400
5.3	Khoán ngủ cho giảng viên (2 người)	người	350	2	700
6	Tiền thuê hội trường, tổ chức lớp tập huấn				27,400

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
6.1	Thuê Hội trường (2 ngày)	ngày	4,000	2	8,000
6.2	Ma kết hội trường, khánh tiết	cái	1,000	1	1,000
6.3	Máy chiếu	bộ	1,000	2	2,000
6.4	Giải khát giữa giờ (155 người x 4 buổi)	người	20	620	12,400
6.5	Phô tô tài liệu, đóng quyển (tạm tính)				2,500
6.6	Văn phòng phẩm (bút bi, túi clear, vở)	bộ	10	150	1,500
II	Khu vực miền Trung (dự kiến tại tỉnh Quảng Trị)				234,392
1	Tiền công tác phí, đi lại của BTC lớp				9,792
1.1	Công tác phí 3 người x 5 ngày	người	200	15	3,000
1.2	Xăng xe đi từ Hà Nội - tỉnh - Hà Nội và nội tỉnh (tạm tính khoảng 1400km)		18	294	5,292
1.3	Cầu đường (dự kiến)				1,500
2	Tiền khoán ngủ				77,700
2.1	BTC lớp (3 người x 4 đêm)	phòng	350	12	4,200
2.2	Khoán tiền ngủ ĐB ko lương ở xa: 70 đại biểu huyện của tỉnh: (70 người x 3 đêm)	người/đêm	350	210	73,500
3	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương				65,000
3.1	Hỗ trợ tiền ăn ĐB ko lương (100 người x 3 ngày)	người/ngày	200	300	60,000
3.2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là cán bộ làm công tác dân tộc (50 người x 2 ngày x 50.000đ)	người	50	100	5,000
4	Hỗ trợ tiền đi lại cho đại biểu không hưởng lương				51,000
4.1	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương ở xa (70 người x 2 lượt)	người/lượt	300	140	42,000
4.2	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương (30 người x 2 lượt)	người/lượt	150	60	9,000
5	Tiền thuê giảng viên				3,500
5.1	Thù lao giảng viên	người	600	4	2,400
5.2	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên (2 người x 1 ngày)	người	200	2	400
5.3	Khoán ngủ cho giảng viên (2 người)	người	350	2	700
6	Tiền thuê hội trường, tổ chức lớp tập huấn				27,400
6.1	Thuê Hội trường (2 ngày)	ngày	4,000	2	8,000

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
6.2	Ma kết hội trường, khánh tiết	cái	1,000	1	1,000
6.3	Máy chiếu	bộ	1,000	2	2,000
6.4	Giải khát giữa giờ (155 người x 4 buổi)	người	20	620	12,400
6.5	Phô tô tài liệu, đóng quyển (tạm tính)				2,500
6.6	Văn phòng phẩm (bút bi, túi clear, vở)	bộ	10	150	1,500
III	Khu vực miền Nam: 02 lớp				492,600
	Lớp 1: dự kiến tại tỉnh Cà Mau				244,800
1	Tiền công tác phí, đi lại của BTC lớp				17,500
1.1	Công tác phí 3 người x 5 ngày	người	200	15	3,000
1.2	Vé máy bay (khứ hồi)	vé	4,500	3	13,500
1.3	Thuê taxi Hà Nội - Nội Bài và ngược lại	lượt	350	2	700
1.4	Khoán taxi từ sân bay về trung tâm tỉnh	chuyến	100	3	300
2	Tiền khoán ngủ				78,300
2.1	BTC lớp (3 người x 4 đêm)	phòng	400	12	4,800
2.2	Khoán tiền ngủ ĐB ko lương ở xa: 70 đại biểu huyện của tỉnh: (70 người x 3 đêm)	người/đêm	350	210	73,500
3	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương				65,000
3.1	Hỗ trợ tiền ăn ĐB ko lương (100 người x 3 ngày)	người/ngày	200	300	60,000
3.2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là cán bộ làm công tác dân tộc (50 người x 2 ngày x 50.000đ)	người	50	100	5,000
4	Hỗ trợ tiền đi lại cho đại biểu không hưởng lương				51,000
4.1	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương ở xa (70 người x 2 lượt)	người/lượt	300	140	42,000
4.2	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương (30 người x 2 lượt)	người/lượt	150	60	9,000
5	Tiền thuê giảng viên				3,600
5.1	Thù lao giảng viên	người	600	4	2,400
5.2	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên (2 người x 1 ngày)	người	200	2	400
5.3	Khoán ngủ cho giảng viên (2 người)	người	400	2	800
6	Tiền thuê hội trường, tổ chức lớp tập huấn				29,400
6.1	Thuê Hội trường (2 ngày)	ngày	5,000	2	10,000
6.2	Ma kết hội trường, khánh tiết	cái	1,000	1	1,000
6.3	Máy chiếu	bộ	1,000	2	2,000

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
6.4	Giải khát giữa giờ (155 người x 4 buổi)	người	20	620	12,400
6.5	Phô tô tài liệu, đóng quyển (tạm tính)				2,500
6.6	Văn phòng phẩm (bút bi, túi clear, vở)	bộ	10	150	1,500
	Lớp 2: dự kiến tại tỉnh Trà Vinh				247,800
1	Tiền công tác phí, đi lại của BTC lớp				23,200
1.1	Công tác phí 3 người x 5 ngày	người	200	15	3,000
1.2	Vé máy bay (khứ hồi)	vé	4,500	3	13,500
1.3	Thuê taxi Hà Nội - Nội Bài và ngược lại	lượt	350	2	700
1.4	Thuê xe từ sân bay - tỉnh - ngược lại sân bay và đi nội tỉnh (dự kiến)	ngày/ chuyến	2000	3	6,000
2	Tiền khoán ngủ				77,700
2.1	BTC lớp (3 người x 4 đêm)	phòng	350	12	4,200
2.2	Khoán tiền ngủ ĐB ko lương ở xa: 70 đại biểu huyện của tỉnh: (70 người x 3 đêm)	người/đêm	350	210	73,500
3	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương				65,000
3.1	Hỗ trợ tiền ăn ĐB ko lương (100 người x 3 ngày)	người/ngày	200	300	60,000
3.2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là cán bộ làm công tác dân tộc (50 người x 2 ngày x 50.000đ)	người	50	100	5,000
4	Hỗ trợ tiền đi lại cho đại biểu không hưởng lương				51,000
4.1	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương ở xa (70 người x 2 lượt)	người/ lượt	300	140	42,000
4.2	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương (30 người x 2 lượt)	người/ lượt	150	60	9,000
5	Tiền thuê giảng viên				3,500
5.1	Thù lao giảng viên	người	600	4	2,400
5.2	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên (2 người x 1 ngày)	người	200	2	400
5.3	Khoán ngủ cho giảng viên (2 người)	người	350	2	700
6	Tiền thuê hội trường, tổ chức lớp tập huấn				27,400
6.1	Thuê Hội trường (2 ngày)	ngày	4,000	2	8,000
6.2	Ma kết hội trường, khánh tiết	cái	1,000	1	1,000
6.3	Máy chiếu	bộ	1,000	2	2,000
6.4	Giải khát giữa giờ (155 người x 4 buổi)	người	20	620	12,400
6.5	Phô tô tài liệu, đóng quyển (tạm tính)				2,500
6.6	Văn phòng phẩm (bút bi, túi clear, vở)	bộ	10	150	1,500

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
B	Kiểm tra, nắm tình hình về phòng, chống mại dâm và mua bán người (tại tỉnh và 1 huyện, 1 xã)				82,870
1	Tại khu vực miền Bắc: 02 tỉnh				39,520
	Dự kiến tỉnh Hòa Bình				19,260
2.1	Công tác phí (7 ngày x 3 người)	người	200	35	7,000
2.2	Xăng xe (tạm tính khoảng 300km)		20	63	1,260
2.3	Cầu đường (dự kiến)				500
2.4	Khoán ngủ 5 người x 6 đêm	phòng	350	30	10,500
	Dự kiến tỉnh Nghệ An				20,260
2.1	Công tác phí (7 ngày x 3 người)	người	200	35	7,000
2.2	Xăng xe (tạm tính khoảng 300km)		20	63	1,260
2.3	Cầu đường (dự kiến)				1,500
2.4	Khoán ngủ 5 người x 6 đêm	phòng	350	30	10,500
2	Tại khu vực miền Trung (dự kiến tỉnh Quảng Trị)				14,450
1.1	Công tác phí (4 ngày x 3 người)	người	200	20	4,000
1.2	Xăng xe (tạm tính, dự kiến 1000km)		20	210	4,200
1.3	Cầu đường (dự kiến)				1,000
1.4	Khoán ngủ 5 người x 3 đêm	phòng	350	15	5,250
3	Tại khu vực miền Nam: 2 tỉnh				28,900
	Dự kiến tỉnh Cần Thơ				14,450
1.1	Công tác phí (4 ngày x 5 người; Vụ TT: 3, ĐPIII: 2)	người	200	20	4,000
1.2	Xăng xe (tạm tính, dự kiến 1000km)		20	210	4,200
1.3	Cầu đường (dự kiến)				1,000
1.4	Khoán ngủ 5 người x 3 đêm	phòng	350	15	5,250
	Dự kiến tỉnh Trà Vinh				14,450
1.1	Công tác phí (4 ngày x 5 người; Vụ TT: 3, ĐPIII: 2)	người	200	20	4,000
1.2	Xăng xe (tạm tính, dự kiến 1000km)		20	210	4,200
1.3	Cầu đường (dự kiến)				1,000
1.4	Khoán ngủ 5 người x 3 đêm	phòng	350	15	5,250

**TOÁN CHI TIẾT**

Tuyên truyền, vận động đông đảo dân tộc thiểu số tham gia hoạt động phòng, chống buôn bán người từ năm 2020

(Kèm theo Công văn số: 755/UBDT-TT, ngày 17/8/2017 của Ủy ban Dân tộc)

ĐV tính: 1000đ

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	CỘNG (A+B)				998,684
A	Kinh phí tổ chức Lớp tập huấn				930,264
I	Tại khu vực miền Bắc: 03 lớp				695,872
	Lớp 1: dự kiến tại tỉnh Phú Thọ				230,234
1	Tiền công tác phí, đi lại của BTC lớp				5,634
1.1	Công tác phí 3 người x 5 ngày	người	200	15	3,000
1.2	Xăng xe đi từ Hà Nội - tỉnh - Hà Nội và nội tỉnh (tạm tính khoảng 300km)		18	63	1,134
1.3	Cầu đường (dự kiến)				1,500
2	Tiền khoán ngủ				77,700
2.1	Khoán ngủ BTC lớp học (3 người x 4 đêm)	phòng	350	12	4,200
2.2	Khoán tiền ngủ ĐB ko lương ở xa: 70 đại biểu huyện của tỉnh: (70 người x 3 đêm)	người/đêm	350	210	73,500
3	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương				65,000
3.1	Hỗ trợ tiền ăn ĐB ko lương (100 người x 3 ngày)	người/ngày	200	300	60,000
3.2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là cán bộ làm công tác dân tộc (50 người x 2 ngày x 50.000đ)	người	50	100	5,000
4	Hỗ trợ tiền đi lại cho đại biểu không hưởng lương				51,000
4.1	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương ở xa (70 người x 2 lượt)	người/ lượt	300	140	42,000
4.2	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương (30 người x 2 lượt)	người/ lượt	150	60	9,000
5	Tiền thuê giảng viên				3,500
5.1	Thù lao giảng viên	người	600	4	2,400
5.2	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên (2 người x 1 ngày)	người	200	2	400
5.3	Khoán ngủ cho giảng viên (2 người)	người	350	2	700

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
6	Tiền thuê hội trường, tổ chức lớp tập huấn				27,400
6.1	Thuê Hội trường (2 ngày)	ngày	4,000	2	8,000
6.2	Ma kết hội trường, khánh tiết	cái	1,000	1	1,000
6.3	Máy chiếu	bộ	1,000	2	2,000
6.4	Giải khát giữa giờ (155 người x 4 buổi)	người	20	620	12,400
6.5	Phô tô tài liệu, đóng quyển (tạm tính)				2,500
6.6	Văn phòng phẩm (bút bi, túi clear, vở)	bộ	10	150	1,500
	Lớp 2: dự kiến tại tỉnh Bắc Kạn				231,246
1	Tiền công tác phí, đi lại của BTC lớp				6,646
1.1	Công tác phí 3 người x 5 ngày	người	200	15	3,000
1.2	Xăng xe đi từ Hà Nội - tỉnh - Hà Nội và nội tỉnh (tạm tính khoảng 700km)		18	147	2,646
1.3	Cầu đường (dự kiến)				1,000
2	Tiền khoán ngủ				77,700
2.1	Khoán ngủ BTC lớp học (3 người x 4 đêm)	phòng	350	12	4,200
2.2	Khoán tiền ngủ ĐB ko lương ở xa: 70 đại biểu huyện của tỉnh: (70 người x 3 đêm)	người/đêm	350	210	73,500
3	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương				65,000
3.1	Hỗ trợ tiền ăn ĐB ko lương (100 người x 3 ngày)	người/ngày	200	300	60,000
3.2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là cán bộ làm công tác dân tộc (50 người x 2 ngày x 50.000đ)	người	50	100	5,000
4	Hỗ trợ tiền đi lại cho đại biểu không hưởng lương				51,000
4.1	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương ở xa (70 người x 2 lượt)	người/ lượt	300	140	42,000
4.2	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương (30 người x 2 lượt)	người/ lượt	150	60	9,000
5	Tiền thuê giảng viên				3,500
5.1	Thù lao giảng viên	người	600	4	2,400
5.2	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên (2 người x 1 ngày)	người	200	2	400
5.3	Khoán ngủ cho giảng viên (2 người)	người	350	2	700
6	Tiền thuê hội trường, tổ chức lớp tập huấn				27,400
6.1	Thuê Hội trường (2 ngày)	ngày	4,000	2	8,000

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
6.2	Ma kết hội trường, khánh tiết	cái	1,000	1	1,000
6.3	Máy chiếu	bộ	1,000	2	2,000
6.4	Giải khát giữa giờ (155 người x 4 buổi)	người	20	620	12,400
6.5	Phô tô tài liệu, đóng quyển (tạm tính)				2,500
6.6	Văn phòng phẩm (bút bi, túi clear, vở)	bộ	10	150	1,500
	Lớp 3: dự kiến tại tỉnh Thanh Hóa				234,392
1	Tiền công tác phí, đi lại của BTC lớp				9,792
1.1	Công tác phí 3 người x 5 ngày	người	200	15	3,000
1.2	Xăng xe đi từ Hà Nội - tỉnh - Hà Nội và nội tỉnh (tạm tính khoảng 1400km)		18	294	5,292
1.3	Cầu đường (dự kiến)				1,500
2	Tiền khoán ngủ				77,700
2.1	BTC lớp (3 người x 4 đêm)	phòng	350	12	4,200
2.2	Khoán tiền ngủ ĐB ko lương ở xa: 70 đại biểu huyện của tỉnh: (70 người x 3 đêm)	người/đêm	350	210	73,500
3	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương				65,000
3.1	Hỗ trợ tiền ăn ĐB ko lương (100 người x 3 ngày)	người/ngày	200	300	60,000
3.2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là cán bộ làm công tác dân tộc (50 người x 2 ngày x 50.000đ)	người	50	100	5,000
4	Hỗ trợ tiền đi lại cho đại biểu không hưởng lương				51,000
4.1	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương ở xa (70 người x 2 lượt)	người/ lượt	300	140	42,000
4.2	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương (30 người x 2 lượt)	người/ lượt	150	60	9,000
5	Tiền thuê giảng viên				3,500
5.1	Thù lao giảng viên	người	600	4	2,400
5.2	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên (2 người x 1 ngày)	người	200	2	400
5.3	Khoán ngủ cho giảng viên (2 người)	người	350	2	700
6	Tiền thuê hội trường, tổ chức lớp tập huấn				27,400
6.1	Thuê Hội trường (2 ngày)	ngày	4,000	2	8,000
6.2	Ma kết hội trường, khánh tiết	cái	1,000	1	1,000
6.3	Máy chiếu	bộ	1,000	2	2,000

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
6.4	Giải khát giữa giờ (155 người x 4 buổi)	người	20	620	12,400
6.5	Phô tô tài liệu, đóng quyển (tạm tính)				2,500
6.6	Văn phòng phẩm (bút bi, túi clear, vở)	bộ	10	150	1,500
II	Khu vực miền Tây Nguyên: dự kiến tại tỉnh Lâm Đồng				244,800
1	Tiền công tác phí, đi lại của BTC lớp				17,500
1.1	Công tác phí 3 người x 5 ngày	người	200	15	3,000
1.2	Vé máy bay (khứ hồi)	vé	4,500	3	13,500
1.3	Thuê taxi Hà Nội - Nội Bài và ngược lại	lượt	350	2	700
1.4	Khoán taxi từ sân bay về trung tâm tỉnh	chuyến	100	3	300
2	Tiền khoán ngủ				78,300
2.1	BTC lớp (3 người x 4 đêm)	phòng	400	12	4,800
2.2	Khoán tiền ngủ ĐB ko lương ở xa: 70 đại biểu huyện của tỉnh: (70 người x 3 đêm)	người/đêm	350	210	73,500
3	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương				65,000
3.1	Hỗ trợ tiền ăn ĐB ko lương (100 người x 3 ngày)	người/ngày	200	300	60,000
3.2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là cán bộ làm công tác dân tộc (50 người x 2 ngày x 50.000đ)	người	50	100	5,000
4	Hỗ trợ tiền đi lại cho đại biểu không hưởng lương				51,000
4.1	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương ở xa (70 người x 2 lượt)	người/ lượt	300	140	42,000
4.2	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương (30 người x 2 lượt)	người/ lượt	150	60	9,000
5	Tiền thuê giảng viên				3,600
5.1	Thù lao giảng viên	người	600	4	2,400
5.2	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên (2 người x 1 ngày)	người	200	2	400
5.3	Khoán ngủ cho giảng viên (2 người)	người	400	2	800
6	Tiền thuê hội trường, tổ chức lớp tập huấn				29,400
6.1	Thuê Hội trường (2 ngày)	ngày	5,000	2	10,000
6.2	Ma kết hội trường, khánh tiết	cái	1,000	1	1,000
6.3	Máy chiếu	bộ	1,000	2	2,000
6.4	Giải khát giữa giờ (155 người x 4 buổi)	người	20	620	12,400
6.5	Phô tô tài liệu, đóng quyển (tạm tính)				2,500

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
6.6	Văn phòng phẩm (bút bi, túi clear, vở)	bộ	10	150	1,500
III	Khu vực miền Nam: dự kiến tại tỉnh An Giang				244,800
1	Tiền công tác phí, đi lại của BTC lớp				17,500
1.1	Công tác phí 3 người x 5 ngày	người	200	15	3,000
1.2	Vé máy bay (khứ hồi)	vé	4,500	3	13,500
1.3	Thuê taxi Hà Nội - Nội Bài và ngược lại	lượt	350	2	700
1.4	Khoán taxi từ sân bay về trung tâm tỉnh	chuyến	100	3	300
2	Tiền khoán ngủ				78,300
2.1	BTC lớp (3 người x 4 đêm)	phòng	400	12	4,800
2.2	Khoán tiền ngủ ĐB ko lương ở xa: 70 đại biểu huyện của tỉnh: (70 người x 3 đêm)	người/đêm	350	210	73,500
3	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương				65,000
3.1	Hỗ trợ tiền ăn ĐB ko lương (100 người x 3 ngày)	người/ngày	200	300	60,000
3.2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là cán bộ làm công tác dân tộc (50 người x 2 ngày x 50.000đ)	người	50	100	5,000
4	Hỗ trợ tiền đi lại cho đại biểu không hưởng lương				51,000
4.1	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương ở xa (70 người x 2 lượt)	người/ lượt	300	140	42,000
4.2	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương (30 người x 2 lượt)	người/ lượt	150	60	9,000
5	Tiền thuê giảng viên				3,600
5.1	Thù lao giảng viên	người	600	4	2,400
5.2	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên (2 người x 1 ngày)	người	200	2	400
5.3	Khoán ngủ cho giảng viên (2 người)	người	400	2	800
6	Tiền thuê hội trường, tổ chức lớp tập huấn				29,400
6.1	Thuê Hội trường (2 ngày)	ngày	5,000	2	10,000
6.2	Ma kết hội trường, khánh tiết	cái	1,000	1	1,000
6.3	Máy chiếu	bộ	1,000	2	2,000
6.4	Giải khát giữa giờ (155 người x 4 buổi)	người	20	620	12,400
6.5	Phô tô tài liệu, đóng quyển (tạm tính)				2,500
6.6	Văn phòng phẩm (bút bi, túi clear, vở)	bộ	10	150	1,500

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
B	Kiểm tra, nắm tình hình về phòng, chống mại dâm và mua bán người (tại tỉnh và 1 huyện, 1 xã)				68,420
1	Tại khu vực miền Bắc: 02 tỉnh				39,520
	Dự kiến tỉnh Phú Thọ				19,260
2.1	Công tác phí (7 ngày x 3 người)	người	200	35	7,000
2.2	Xăng xe (tạm tính khoảng 300km)		20	63	1,260
2.3	Cầu đường (dự kiến)				500
2.4	Khoán ngủ 5 người x 6 đêm	phòng	350	30	10,500
	Dự kiến tỉnh Bắc Kạn				20,260
2.1	Công tác phí (7 ngày x 3 người)	người	200	35	7,000
2.2	Xăng xe (tạm tính khoảng 300km)		20	63	1,260
2.3	Cầu đường (dự kiến)				1,500
2.4	Khoán ngủ 5 người x 6 đêm	phòng	350	30	10,500
	Dự kiến tỉnh Thanh Hóa				20,260
2.1	Công tác phí (7 ngày x 3 người)	người	200	35	7,000
2.2	Xăng xe (tạm tính khoảng 300km)		20	63	1,260
2.3	Cầu đường (dự kiến)				1,500
2.4	Khoán ngủ 5 người x 6 đêm	phòng	350	30	10,500
2	Tại khu vực miền Trung: dự kiến tỉnh Lâm Đồng				14,450
1.1	Công tác phí (4 ngày x 3 người)	người	200	20	4,000
1.2	Xăng xe (tạm tính, dự kiến 1000km)		20	210	4,200
1.3	Cầu đường (dự kiến)				1,000
1.4	Khoán ngủ 5 người x 3 đêm	phòng	350	15	5,250
3	Tại khu vực miền Nam: dự kiến tỉnh An Giang				14,450
1.1	Công tác phí (4 ngày x 5 người; Vụ TT: 3, ĐPIII: 2)	người	200	20	4,000
1.2	Xăng xe (tạm tính, dự kiến 1000km)		20	210	4,200
1.3	Cầu đường (dự kiến)				1,000
1.4	Khoán ngủ 5 người x 3 đêm	phòng	350	15	5,250